

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/DS-ST

Ngày: 16 - 6 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thu Hà và ông Lý Văn Tuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Hoàn, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Triệu Kim Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 5 và ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2025/QĐST-DS ngày 30/5/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm 19xx, có mặt.

Địa chỉ: Tổ nhân dân P (Nay là tổ dân phố số x), thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Bị đơn có yêu cầu phản tố: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 19xx, có mặt.

Địa chỉ: Tổ nhân dân N (Nay là tổ dân phố số y), thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – Bà Phạm Thị M trình bày:

Bà Phạm Thị M và bà Hoàng Thị T đều hoạt động trong lĩnh vực tư vấn bảo hiểm nhưng khác công ty bảo hiểm. Cá nhân bà M đã nhiều lần cho bà T vay tiền bằng tiền mặt và theo hình thức chuyển khoản theo đề nghị của bà T với thời gian cho vay ngắn hạn. Còn bà T vay để làm mục đích gì thì bà không biết, cụ thể:

Từ ngày 22/10/2022 đến ngày 09/02/2023, bà Mai đã cho bà Ty vay tổng số tiền là 78.640.000đ qua hình thức cho vay bằng tài sản, tiền mặt, chuyển khoản trong đó:

- Có tổng 62.000.000đ chuyển khoản vào tài khoản số 8603195628xxx và 8603205009xxx, chủ tài khoản là bà Hoàng Thị T mở tại Agribank chi nhánh

huyện N, tỉnh Bắc Kạn, cụ thể: Ngày 22/10/2022 chuyển khoản số tiền 15.000.000đ; ngày 02/01/2023 chuyển khoản 10.000.000đ; ngày 31/01/2023 chuyển khoản 17.000.000đ; ngày 09/02/2023 chuyển khoản số tiền 20.000.000đ;

- Có 13.000.000đ chuyển khoản vào tài khoản số 19029455059xxx của bà Vương Thị M1 mở tại Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam ngày 20/01/2023 để bà Vương Thị M1 nộp phí bảo hiểm cho cháu bà T là Vũ Ngọc M2 vào công ty bảo hiểm FWD sau khi bà T cung cấp cho nguyên đơn thông tin về nhân thân của cháu M2, còn số tiền 471.000đ trong tổng số tiền 13.471.000đ nộp lần đầu cho cháu M2 vào FWD là của bà T. Bà M không được bà T cho biết mật khẩu tài khoản của bà T. Các lần cho vay, bà M và bà T chỉ thỏa thuận miệng cho nhau vay ngắn hạn với thời gian vay hai tháng; không thỏa thuận lãi, loại lãi và mức lãi suất, không có ai làm chứng, không lập giấy tờ cho vay.

Trong các lần cho vay trên, thì bà T đã trả cho bà M tổng số tiền 28.000.000đ trong đó có 14.000.000đ cho lần vay ngày 22/10/2022 và 14.000.000đ cho lần vay tiếp theo, sau đó bà T không trả nữa. Đến nay bà T còn dư nợ tiền nợ gốc là 47.000.000đ.

- Ngoài số tiền vay qua hình thức chuyển khoản trên, thì bà T còn nợ tiền của bà M qua vay tiền mặt và bằng tài sản khác có tổng trị giá là 3.640.000đ gồm các tài sản sau: Thực phẩm chức năng trị giá 2.490.000đ; 01 chiếc váy trị giá 450.000đ, bà M không nhất trí lấy lại chiếc váy; tiền mặt 700.000đ. Sau đó, bà M và bà T đã chốt lại số dư nợ của bà T với bà M trên giấy vờ học sinh do bà M đọc, bà T ghi và ký, ghi rõ họ tên, nhưng phần cuối giấy chốt nợ có nội dung: Vay cùng V 10.000.000đ; chốt tổng số tiền dư nợ là 50.000.000đ (Cộng nhầm nên còn thiếu 640.000đ), thời gian vay và thời hạn trả do bà M ghi vì khi thống nhất chốt nợ thì bà T bảo bà M ghi vào, nên bà M đã ghi vào cùng ngày viết giấy chốt nợ. Trên cơ sở giấy chốt nợ; các bản sao kê tiền chuyển khoản; Hợp đồng bảo hiểm của cháu Vũ Ngọc M2, bà M khởi kiện yêu cầu bà T phải trả tổng số tiền 66.840.000đ trong đó có dư nợ gốc 50.640.000đ và tiền lãi phát sinh tính trên tổng số dư nợ gốc 50.640.000đ từ ngày 01/4/2023 đến ngày khởi kiện là 16.200.000đ.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bà M yêu cầu bà T phải trả cho bà M số tiền dư nợ gốc là 50.640.000đ và tiền lãi phát sinh trên phần dư nợ của 50.000.000đ từ ngày 01/4/2023 đến ngày tuyên án với mức lãi suất 10% theo quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự với số tiền là 10.760.000đ; thời gian tính lãi là trên cơ sở một năm có 360 ngày.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị T, bà M nhất trí với một phần yêu cầu phản tố là chỉ nợ bà T số tiền 2.580.000đ. Số tiền còn lại là 6.055.000đ bà M không nhất trí với yêu cầu của bà T.

- Về án phí đề nghị Tòa án cho miễn.

2. Tại bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn có yêu cầu phản tố – Bà Hoàng Thị T trình bày:

Chồng bà T là Nông Văn N đã chết vào ngày 04/01/2025. Gia đình bà T có các con Nông Văn N1; Nông Văn T1 cùng con dâu Bé Thu V1 và cháu Nông Yên N; con gái Nông Thị T2 và các cháu Vũ Ngọc M2, Vũ Đình H.

Bà T mở hai tài khoản tại Agribank, chi nhánh huyện N và hiện nay cả hai

tài khoản này vẫn còn hoạt động bao gồm tài khoản số 8603195628xxxx và số 8603205009xxx.

Bà T và bà M đều hoạt động trong lĩnh vực tư vấn bảo hiểm. Bản thân bà T đã tư vấn cho gia đình bà T nên bà T, các con, các cháu bà T trong đó có cháu Vũ Ngọc M2 đã tham gia các gói sản phẩm bảo hiểm. Phí bảo hiểm những năm đầu của bà T, các con, cháu bà T tham gia đều do bà T đóng; sau này thì các con bà tự đóng phí hàng năm; khi các con, cháu bà T chưa có điều kiện thì bà T lại đóng hộ. Khi bà đóng phí bảo hiểm cho bà T và các con, cháu bà T thì đều thông qua hình thức chuyển khoản thu hộ của Agibank. Việc bà T vay tiền của bà M không liên quan đến gì chồng, con và các cháu trong gia đình bà T và chồng, con và các cháu bà không được hưởng lợi ích gì từ số tiền bà M đã chuyển khoản cho bà T.

Trong các yêu cầu của bà M thì bà T có được một lần vay của bà M bằng tiền mặt nhưng không nhớ rõ là vay vào thời gian nào và qua hình thức bà M chuyển tiền vào tài khoản của bà T mở tại Agribank Chi nhánh huyện N, cụ thể: Vào tháng 10/2022 với số tiền 15.000.000đ. Đối với các lần chuyển khoản vào ngày 02/01/2023 là 10.000.000đ; ngày 31/01/2023 là 17.000.000đ; ngày 09/02/2023 là 20.000.000đ thì liền ngay sau mỗi lần chuyển khoản vào tài khoản của bà T thì bà M lại rút lại số tiền đúng bằng số tiền đã chuyển khoản và rút thêm 1.000.000đ từ tài khoản của bà T chứ bà T không được sử dụng số tiền bà M đã chuyển khoản cho bà T. Cho đến hiện nay bà vẫn chưa biết sử dụng 02 tài khoản của bà T mở tại Agribank Chi nhánh huyện N. Mỗi lần sử dụng đều nhờ các con cháu của bà trong gia đình thực hiện giao dịch trên tài khoản của bà T; ngoài ra bà còn cung cấp mật khẩu tài khoản của bà T (Bà T khẳng định chỉ cung cấp mật khẩu tài khoản là duy nhất) và thông tin về nhân thân của cháu M2 cho bà Phạm Thị M 01 lần để bà M làm hồ sơ cho cháu M2 làm tư vấn viên bảo hiểm chứ không phải làm hợp đồng bảo hiểm cho cháu M2. Bà T thừa nhận đã trả cho bà M tổng số tiền là 28.000.000đ, trong đó có trả cho lần vay ngày 22/10/2022 là 14.000.000đ. Đối với số tiền 13.000.000đ và 20.860.000đ được bà M chuyển khoản vào cùng ngày 20/01/2023 vào tài khoản của người khác nên bà T không biết và không được hưởng.

Đối với số tiền vay bằng tiền mặt và tài sản trong số tiền 3.640.000đ thì bà T nhất trí chiếc váy có trị giá 450.000đ và bà sẽ trả lại cho bà M; số thực phẩm chức năng có được mua của bà M nhưng không đúng với số tiền 2.490.000đ và bà T đã trả cho bà M qua hình thức chuyển khoản; số tiền 700.000đ thì bà T không được vay của bà M, nhưng do bà M bảo cứ ghi vào nên bà đã ghi và ký, ghi rõ họ tên trong giấy chốt nợ.

Đối với giấy chốt nợ thì bà T khẳng định bản thân bà T được ghi nội dung thông tin do bà M đọc và đã ký, ghi rõ họ tên của bà T; còn phần cuối giấy chốt nợ có nội dung ghi: Vay của V 10.000.000đ; tổng số tiền còn nợ; thời gian vay, thời gian trả nợ không phải do bà T ghi. Thời điểm ghi và ký với giấy chốt nợ diễn ra vào khoảng 15 giờ tại nhà bà M trong tháng 6/2023; khi ghi các nội dung bà chỉ biết ghi những thông tin bà M đọc chứ không nghĩ bà M kiện bà T; việc bà T ký, ghi rõ họ tên vào giấy chốt nợ là vì bà M nói: Bà T đã trả cho bà M hai lần, mỗi lần 14.000.000đ nên bà T mới ký.

Trên cơ sở đó, bà Hoàng Thị T không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M và bà T có yêu cầu phản tố yêu cầu bà Phạm Thị M phải trả cho bà T tổng số tiền 8.635.000đ không tính lãi gồm: Tiền mặt cho vay là 3.135.000đ; tiền mua sữa 11 hộp x 500.000đ/hộp để bồi trừ nghĩa vụ đối với khoản nợ của bà T với bà M nếu bà M có đủ căn cứ chứng minh bà T nợ bà M tổng số tiền 50.640.000đ và nhất trí với thời gian tính lãi là từ 01/4/2023 đến ngày tuyên án; thời gian tính lãi trên cơ sở một năm có 360 ngày; mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự nếu có căn cứ bà T nợ bà Mai tổng số tiền trên.

- Về án phí đề nghị Tòa án cho miễn.

3. Tại văn bản trả lời và các tài liệu, chứng cứ gửi kèm theo, Agribank Chi nhánh huyện N cung cấp thông tin: 02 tài khoản số: 8603195628xxx và 8603205009xxx đều do bà Hoàng Thị T đứng tên mở tại Agribank Chi nhánh huyện N và hiện nay vẫn đang hoạt động. Các cá nhân, tổ chức, cơ quan khác được phép sử dụng các tài khoản trên của bà T trong trường hợp bà T có văn bản ủy quyền theo quy định của Agribank và pháp luật. Đối với các nội dung chuyển khoản ngày 03/01/2023; 31/01/2023; 09/02/2023 từ số tài khoản 8603205009xxx thì Agribank không biết nội dung có ý nghĩa gì. Người thực hiện chuyển khoản các giao dịch trên là bà Hoàng Thị T vì theo thông tin tại Agribank Chi nhánh huyện N bà T không thực hiện ủy quyền cho ai sử dụng các tài khoản trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự đều không yêu cầu Tòa án tiến hành hòa giải. Do vậy, Tòa án đã Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật

4. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đảm bảo đúng theo quy định về nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung vụ án:

+ Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn có đầy đủ các tài liệu, chứng cứ chứng minh bị đơn bà Hoàng Thị T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc với khoản nợ đã vay theo các mã chuyển khoản vào tài khoản số 8603195628xxx và 8603205009xxx, chủ tài khoản là bà Hoàng Thị T mở tại Agribank chi nhánh N, tỉnh Bắc Kạn vào các ngày 22/10/2022, ngày 02/01/2023, ngày 31/01/2023, ngày 09/02/2023, giấy chốt nợ nên toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Hoàng Thị T phải trả nợ gốc là 50.640.000đ và lãi phát sinh của phần dư nợ 50.000.000đ tính từ ngày 01/4/2023 đến ngày tuyên án với số tiền 10.760.000đ là có cơ sở.

+ Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Bị đơn không có tài liệu chứng cứ chứng minh bà Phạm Thị M vay tổng số tiền 8.635.000đ. Bà M tự nguyện nhận còn nợ

của bà T số tiền 2.580.000đ. Do vậy, yêu cầu phản tố của bị đơn buộc bà Phạm Thị M phải trả tiền là có cơ sở một phần.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, 39, 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (BLTTDS 2015); Điều 116, 117, 119, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (BLDS 2015);

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Hoàng Thị T phải trả cho cho bà Phạm Thị M tổng số tiền 50.640.000đ và tiền nợ lãi của số tiền 50.000.000đ tính từ ngày 01/4/2023 đến ngày tuyên án với số tiền là 10.760.000đ.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Buộc bà Phạm Thị M phải trả cho bà Hoàng Thị T số tiền 2.580.000đ. Đối với số tiền 6.055.000đ trong tổng số tiền 8.635.000đ không có căn cứ nên không được chấp nhận.

+ Về án phí: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện; bị đơn có yêu cầu phản tố cùng yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và “Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền” và đều có địa chỉ tại thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Đối với việc bổ sung một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Trước phiên tòa và tại phiên tòa, nguyên đơn bổ sung yêu cầu: Bà T phải trả thêm số tiền nợ gốc là 640.000đ do trong đơn khởi kiện yêu cầu còn thiếu do nhầm lẫn và mức lãi suất giải quyết theo quy định của pháp luật; số tiền lãi được tính trên khoản nợ 50.000.000đ. Xét thấy, việc bổ sung yêu cầu khởi kiện nói trên của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo Điều 244 BLTTDS 2015.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn phải trả tổng tiền 8.635.000đ để đối trừ nghĩa vụ với nguyên đơn, nên Tòa án chấp nhận thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn theo Điều 72, 200 BLTTDS 2015 để xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, xác định yêu cầu của nguyên đơn chỉ liên quan đến bị đơn theo yêu cầu của các đương sự; yêu cầu phản tố của bị đơn chỉ liên quan đến nguyên đơn do vậy, Tòa án không đưa bà Vương Thị M, bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị Thúy V; Vũ Ngọc M2; Công ty TNHH BHNT FWD VN vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Tòa án đã có thông báo bổ sung các tài liệu liên quan đến việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhưng nguyên đơn không cung cấp. Mặt khác, đối tượng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đang có công trình kiến trúc kiên cố của người khác tọa lạc trên đó, nên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không được xem xét giải quyết.

Về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của đương sự là có căn cứ và hợp pháp: Các đương sự không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của họ là có căn cứ và hợp pháp thì họ phải tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Điều 6 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn:

Từ ngày 22/10/2022 đến ngày 09/02/2023, nguyên đơn đã cho bị đơn vay tổng số tiền là 78.640.000đ qua hình thức cho vay bằng tài sản, tiền mặt và chuyển khoản vào tài khoản số 8603195628xxx và 8603205009xxx, của bà Hoàng Thị T mở tại Agribank chi nhánh huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Khi cho vay, bên cho vay và bên vay không lập thành văn bản; không có ai chứng kiến; không có thỏa thuận thời hạn vay vốn; không thỏa thuận lãi trong hạn; nợ lãi quá hạn; mức lãi xuất; thời gian tính lãi; cơ sở thời gian tính lãi mà chỉ có giấy chốt nợ, các bản sao kê tài khoản; bản sao hợp đồng bảo hiểm. Trong quá trình cho vay, bà T đã trả được cho bà M số tiền 28.000.000đ và chốt nợ: Bà T còn nợ bà M số tiền 50.640.000đ.

Do bên vay không trả được nợ, nên nguyên đơn yêu cầu bà T phải trả tổng số tiền là 66.840.000đ trong đó có dư nợ gốc 50.640.000đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/4/2023 đến ngày khởi kiện là 16.200.000đ.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc bà T phải trả tổng dư nợ gốc là 50.640.000đ cùng lãi suất của 50.000.000đ tính từ ngày 01/4/2023 cho đến ngày tuyên án và nhất trí đối trừ số tiền nợ của bà T với số tiền bà M còn nợ bà Ty là 2.580.000đ; mức lãi suất tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; thời gian tính lãi được tính trên cơ sở một năm có 360 ngày.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về số tiền bà M cho bà T vay qua hình thức chuyển khoản:

+ Từ ngày 22/10/2022 đến ngày 09/02/2023, bà M đã cho bà T vay tổng số tiền là 62.000.000đ qua hình thức cho vay bằng chuyển khoản vào tài khoản số 8603195628xxx và 8603205009xxx, chủ tài khoản là bà Hoàng Thị T mở tại Agribank chi nhánh N, tỉnh Bắc Kạn là có căn cứ, bởi lẽ: Tại hai bản sao kê tài khoản từ tài khoản số 1121000379xxx của bà M mở tại Ngân hàng Vietcombank do Vietcombank cung cấp và bản sổ phụ (Bản sao kê) từ tài khoản số 8603205009720, chủ tài khoản là bà Hoàng Thị T mở tại Agribank chi nhánh huyện N, tỉnh Bắc Kạn do Agribank Chi nhánh huyện N cung cấp thì bà M đã chuyển khoản cho bà T vào các ngày: Ngày 22/10/2022 chuyển khoản số tiền 15.000.000đ; ngày 02/01/2023 chuyển khoản 10.000.000đ; ngày 31/01/2023 chuyển khoản 17.000.000đ; ngày 09/02/2023 chuyển khoản số tiền 20.000.000đ.

Đối với số tiền chuyển khoản trên, các đương sự đã thống nhất được việc bà T đã trả cho bà M thành hai lần mỗi lần là 14.000.000đ cho khoản vay ngày 22/10/2022 và khoản vay ngày 31/02/2023; bà T cũng thừa nhận được bà M chuyển tiền vào tài khoản của bà T vào các ngày 02/01/2023 là 10.000.000đ; ngày 31/01/2023 là 17.000.000đ; ngày 09/02/2023 là 20.000.000đ. Việc bà T cho rằng sau khi bà M chuyển khoản cho bà T vào các ngày 02/01, 31/01 và ngày 09/02/2023 thì liền ngay sau đó bà M lại rút ra từ tài khoản số 8603205009xxx của bà T đúng bằng số tiền bà M đã chuyển khoản và rút thêm 1.000.000đ bà còn nợ bà M trong lần bà T trả cho bà M khoản vay ngày 22/10/2022 để bà T không chấp nhận yêu cầu của bà M đối với các khoản vay chuyển khoản các ngày 02/01, 31/01 và ngày 09/02/2023 là không có căn cứ. Bởi thứ nhất: Tại văn bản số 17/NHNbNR ngày 08/01/2025 của Agribank Chi nhánh huyện N đã cung cấp thông tin: 02 tài khoản số: 8603195628xxx và 8603205009xxx đều do bà Hoàng Thị T đứng tên mở tại Agribank Chi nhánh huyện N, hiện nay vẫn đang hoạt động. Các cá nhân, tổ chức, cơ quan khác được phép sử dụng các tài khoản trên của bà T trong trường hợp bà T có văn bản ủy quyền theo quy định của Agribank và pháp luật. Đối với các nội dung chuyển khoản ngày 03/01/2023; 31/01/2023; 09/02/2023 từ số tài khoản 8603205009720 Người thực hiện chuyển khoản các giao dịch trên là bà Hoàng Thị T vì theo thông tin tại Agribank Chi nhánh huyện N bà T không thực hiện ủy quyền cho ai sử dụng các tài khoản trên. Thứ hai: Bà T thừa nhận các giao dịch trên các tài khoản của bà T đều do các con cháu trong gia đình bà T thực hiện nên việc bà T cho rằng bà M cũng biết mật khẩu đăng nhập tài khoản của bà T để bà M tự rút tiền từ tài khoản của bà T liền ngay sau mỗi lần bà M chuyển khoản cho bà T là không có cơ sở vì về nguyên tắc khi thực hiện các giao dịch online qua hệ thống các ngân hàng thì ngoài số mật khẩu để đăng nhập tài khoản thì khi mỗi lần thực giao dịch chuyển khoản, chủ tài khoản phải có mã OTP được Ngân hàng gửi qua số điện thoại đã đăng ký mở tài khoản thì giao dịch chuyển khoản mới thành công. Thứ 3: Bà T cho rằng sau mỗi lần bà M chuyển khoản vào tài khoản của bà T thì bà không biết do điện thoại của bà bị hỏng, nhưng khi biết sau mỗi lần chuyển khoản thì bà M liền ngay sau đó bà M lại rút ra số tiền tương ứng nhưng bà T lại không báo cho Ngân hàng hay công an biết để ngăn chặn. Việc bà T ngụy biện như trên là nhằm gây khó khăn, cản trở việc giải quyết vụ án và trốn tránh nghĩa vụ đối với chủ nợ.

+ Đối với khoản tiền 13.000.000đ, bà M cho bà T vay cũng qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản số 19029455059xxx của bà Vương Thị M1, địa chỉ: P, xa P h K, Hung Yen mở tại Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam vào ngày 20/01/2023 để bà nhờ Vương Thị M1 nộp phí bảo hiểm cho bà T vào công ty bảo hiểm FWD mà bà T đã ký hợp đồng bảo hiểm. Tại những lần lấy lời khai đầu bà T đã thừa nhận đúng như nội dung trên, nhưng sau đó, bà T phủ nhận lại lời khai trước. Bà T chỉ thừa nhận có được cung cấp thông tin về nhân thân của cháu Vũ Ngọc M2 cho bà Phạm Thị M nhưng là để cho bà M làm thủ tục cho cháu M2 làm nhân viên tư vấn bảo hiểm chứ không phải làm thủ tục mua bảo hiểm cho cháu M2. Để đảm bảo việc giải quyết vụ án được khách quan, đầy đủ, Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ liên quan đến khoản cho vay 13.000.000đ chuyển khoản ngày 20/01/2023. Tại Hợp đồng bảo hiểm số HĐBH/HSYCBH

37187xxx của Vũ Ngọc M2 mở tại Công ty TNHH BHNT FWD VN; sổ phụ kiêm phiếu báo nợ/có của tài khoản số 19029455059xxx (Của bà Vương Thị M1) từ ngày 25/01/2023 đến ngày 31/01/2023 và từ ngày 20/01/2023 đến 31/01/2023 của tài khoản số 19035119855xxx (Của bà Nguyễn Thị T3, địa chỉ: T, xã T, h Kh, Hung Yen) cùng mở tại Ngân hàng Techcombank của Techcombank; bản sao kê tài khoản của tài khoản số 1121000379xxx (Của bà Phạm Thị M1) ngày 22/01/2022 và từ ngày 02/01/2023 đến ngày 09/02/2023 của Vietcombank do bà Phạm Thị M1 cung cấp, thì ngày 20/01/2023 bà Phạm Thị M đã chuyển số tiền 13.000.000đ bà T vay của bà Phạm Thị M cho bà Vương Thị M1 có nội dung rõ ràng: “Phạm Thị M chuyển tiền chi T vay mua bh.CT tu 1121000379xxx Phạm Thị M toi 19029455059xxx Vương Thị M1”. Sau đó, ngày 27/01/2023 bà Vương Thị M1 đã chuyển số tiền 13.000.000đ nhận được từ bà Phạm Thị M đến cho bà Nguyễn Thị T3 có nội dung: “M Chuyển”; cùng ngày 27/01/2023, bà Nguyễn Thị T3 chuyển số tiền 13.000.000đ đã nhận được của bà Vương Thị M1 chuyển khoản và số tiền 471.000đ (Theo như bà Phạm Thị M xác nhận là của bà T chuyển để cho đủ số lệ phí cần phải nộp) đến Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ FWD Việt Nam có nội dung rõ ràng: “ GD THE QUA POS SO THE 422149...4313 NGÀY 20/01/2023 TẠI CTY TNHH BHNT FWD VN 842662563xxx VN APPCODE 623493 TID 80130xxx”; tại Hợp đồng bảo hiểm số HDBH/HSYCBH 37187xxx của Vũ Ngọc M2 mở tại Công ty TNHH BHNT FWD VN xác nhận người mua là Vũ Ngọc M2 đã thanh toán thành công phí bảo hiểm 13.471.000đ ngày nộp YCBH 27/01/2023. Các tình tiết trên cũng phù hợp với lời khai của bà Hoàng Thị T là cháu Vũ Ngọc M có mua bảo hiểm và phí bảo hiểm lần đầu là bà T nộp cho cháu M2 qua chuyển khoản. Do vậy, có đủ căn cứ kết luận: Bà Hoàng Thị T đã cung cấp các thông tin về nhân thân của cháu Vũ Ngọc M2 cho bà Phạm Thị M để làm bảo hiểm cho cháu M2 và đã vay số tiền 13.000.000đ của bà Phạm Thị M để nộp phí bảo hiểm nhân thọ lần đầu cho cháu Vũ Ngọc M2.

Từ các căn cứ trên có đủ cơ sở kết luận: Tính đến ngày 16/6/2025, bà Hoàng Thị T còn nợ bà Phạm Thị M tổng số tiền vay qua hình thức chuyển khoản là 47.000.000đ.

- Về số tiền bà Phạm Thị M cho bà Hoàng Thị T vay bằng tài sản và tiền mặt:

Tại giấy chốt nợ không ghi thời gian, không gian viết, nhưng đã được bị đơn khai nhận là được viết vào khoảng 15 giờ một ngày trong tháng 6/2023 tại nhà bà M; các đương sự đã thống nhất phần nội dung trong giấy chốt nợ đối với số tiền 3.640.000đ là do bà M đọc cho bà T ghi và ký ghi rõ họ tên. Trong số tiền 3.640.000đ này cũng được các đương sự thống nhất là có một chiếc váy trị giá 450.000đ nhưng bà T đề nghị trả bà M, bà M không nhất trí nhận lại tài sản bằng hiện vật; tài sản khác là thực phẩm chức năng bà T thừa nhận là có nhưng không thừa nhận giá trị của số sản phẩm chức năng như bà M yêu cầu là 2.490.000đ và bà T đã chuyển khoản đủ cho bà M; không thừa nhận được vay của bà M số tiền 700.000đ. Tuy nhiên bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã chuyển khoản đủ số tiền mua sản phẩm chức năng cho bà M và không vay của bà M số tiền 700.000đ mặc dù tại phiên tòa bà T thừa nhận có một lần vay tiền mặt của bà M nhưng không nhớ cụ thể; chiếc váy trị giá 450.000đ đã được chuyển giao

cho bà T trong thời gian dài. Do vậy, việc bà T không thừa nhận khoản vay tiền mặt 700.000đ; số tiền mua thực phẩm chức năng đã trả đủ cho bà M và trả lại chiếc váy cho bà M là không có cơ sở.

Do vậy có đủ căn cứ kết luận: Bà T còn nợ bà M tổng số tiền vay qua hình thức cho vay tiền mặt và mua bán tài sản là 3.640.000đ.

- Về nợ lãi: Bị đơn nhất trí với nguyên đơn về tiền nợ lãi, thời điểm tính lãi, thời gian cơ sở tính lãi; mức lãi suất như nguyên đơn trình bày nếu nguyên đơn có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Nguyên đơn yêu cầu bà Hoàng Thị T trả nợ gốc là 50.640.000đ và lãi suất trên số tiền nợ 50.000.000đ từ ngày 01/4/2023 đến ngày tuyên án; thời gian tính lãi được tính trên cơ sở một năm có 360 ngày; mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Căn cứ vào các tình tiết đã được phân tích, kết luận ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy số tiền nợ gốc các đương sự đã chốt tại giấy chốt nợ phù hợp hoàn toàn với các bản sao kê tài khoản do các ngân hàng cung cấp và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, do đó có đủ cơ sở kết luận: Tổng dư nợ gốc của bà Ty đối với bà M đến ngày 16/6/2025 là: 50.640.000đ; các lần cho vay các bên không có thỏa thuận lãi xuất, lãi suất trong hạn và quá hạn; thời điểm tính lãi suất mặc dù trong giấy chốt nợ ghi thời hạn trả nhưng bị đơn không thừa nhận là đã thỏa thuận với nguyên đơn về thời hạn trả. Căn cứ quy định của pháp luật và bản sao kê tài khoản của các đương sự; giấy chốt nợ thì ngày nguyên đơn cho bị đơn vay cuối cùng là ngày 09/02/2023; nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi trên phần nợ gốc 50.000.000đ tính từ ngày 01/4/2023 đến ngày tuyên án. Do vậy cần buộc bị đơn phải trả cho bà M số tiền lãi của 50.000.000đ tính từ ngày 01/4/2023 đến ngày tuyên án là 10.760.000đ là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2.2] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố buộc bà Phạm Thị M phải trả cho bà T tổng số tiền nợ gốc không tính lãi là 8.635.000đ gồm các khoản: 3.135.000đ bà T cho bà M vay bằng tiền mặt và 5.500.000 đồng của 11 hộp sữa x với 500.000đ/hộp để bù trừ với khoản nợ của nguyên đơn.

Bà Phạm Thị M chỉ thừa nhận được vay của bà T số tiền 2.580.000đ trong tổng số tiền 8.635.000đ trong thời gian đi du lịch tại Singgapo và Malaysia từ 28/8 đến ngày 02/9/2023

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thu thập theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc bà T cho bà M vay bằng tiền mặt và bằng tài sản với tổng số tiền 8.635.000đ là không có căn cứ vì bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, bà M đã thừa nhận còn nợ bà T số tiền 2.580.000đ trong chuyến đi du lịch nước ngoài nêu trên. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị T, buộc bà M phải trả cho bà T số tiền 2.580.000đ.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử kết luận:

- Đối với yêu cầu của nguyên đơn: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên

đơn. Tổng số tiền bà Hoàng Thị T còn nợ bà Phạm Thị M tính đến ngày 16/6/2025 là 61.400.000đ, trong đó có 50.640.000đ tiền nợ gốc và 10.760.000đ tiền nợ lãi của số tiền 50.000.000đ.

- Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Số tiền bà Phạm Thị M còn nợ bà Hoàng Thị T tính đến ngày 16/6/2025 là 2.580.000đ nợ gốc nhưng được đối trừ với khoản nợ của bà T với bà M. Bác một phần yêu cầu phản tố của bà T đối với bà M về khoản tiền còn lại là 6.055.000đ.

Buộc bà Hoàng Thị T phải trả cho bà Phạm Thị M tổng số tiền 61.400.000đ, trong đó có 50.640.000đ tiền nợ gốc và 10.760.000đ tiền nợ lãi. Sau khi đối trừ với số tiền 2.580.000đ bà Phạm Thị M còn nợ bà Hoàng Thị T thì bà Hoàng Thị T còn phải trả cho bà Phạm Thị M tổng số tiền là 58.820.000đ.

[3] Về án phí:

Do nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đều là người cao tuổi và đều có đơn xin miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm nên xét thấy cần miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn đối với phần yêu cầu của bị đơn được Tòa án chấp nhận; miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bị đơn đối với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận và phần yêu cầu phản tố của bị đơn không được Tòa án chấp nhận và hoàn trả lại phần tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn có yêu cầu phản tố đã nộp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn tại phiên tòa là phù hợp và có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 6, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 68, Điều 72, 200, 244; 271, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" của bà Phạm Thị M với bà Hoàng Thị T. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố về nghĩa vụ trả lại tiền để đối trừ nghĩa vụ với nguyên đơn của bà Hoàng Thị T.

Buộc bà Hoàng Thị T phải trả cho bà Phạm Thị M tổng số tiền 61.400.000đ (Sáu mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng), trong đó có 50.640.000đ (Năm mươi triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền nợ gốc và 10.760.000đ (Mười triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền nợ lãi của số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Sau khi đối trừ với số tiền 2.580.000đ (Hai triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) bà Phạm Thị M còn nợ bà Hoàng Thị T thì bà Hoàng Thị T còn phải trả cho bà Phạm Thị M tổng số tiền là 58.820.000đ (Năm mươi tám triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Bác một phần yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị T với bà Phạm Thị M về số tiền 6.055.000đ (Sáu triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng) trong tổng số tiền 8.635.000đ (Tám triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị M và bà Hoàng Thị T. Hoàn trả lại cho bà Hoàng Thị T số tiền tạm ứng án dân sự đã nộp là 215.000đ (Hai trăm mười lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003672 ngày 20/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các Đương Sự;
- VKS nhân dân huyện;
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- THADS;
- Lưu HSVA, VP .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

TRẦN QUANG HÒA